

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ  
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018**

**NỘI DUNG**

|                                      | <b><u>Trang</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 01-03               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 04 -05              |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 06-08               |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 09-23               |

/// \* \* \* \* \*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         |             | <b>225,713,667,464</b> | <b>225,716,956,481</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính (110=111-129)</b>          |             | <b>115,069,405,854</b> | <b>115,457,610,201</b> |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền              | 4           | 507,335,329            | 559,511,793            |
| 111.1      | 1.1. Tiền  |             | 507,335,329            | 559,511,793            |
| 111.2      | 1.2. Các khoản tương đương tiền                    |             | -                      | -                      |
| 112        | 2. Các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 5           | 30,927,210,000         | 30,927,210,000         |
| 113        | 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 510,000,000            | 510,000,000            |
| 114        | 4. Các khoản cho vay                               | 5           | 8,292,000,711          | 13,312,026,242         |
| 115        | 5. Các Tài sản tài chính sẵn sàng để bán           | 5           | -                      | -                      |
| 116        | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các Tài sản tài chính | 6           | (526,300,000)          | (526,300,000)          |
| 117        | 7. Các khoản phải thu                              | 7           | 6,400,000,000          | 6,400,000,000          |
| 117.1      | 7.1. Phải thu bán các Tài sản tài chính            |             | 6,400,000,000          | 6,400,000,000          |
| 117.2      | 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC  |             | -                      | -                      |
| 118        | 8. Trả trước cho người bán                         |             | 468,807,528            | -                      |
| 119        | 9. Phải thu các dịch vụ CTCK Cung cấp              | 7           | 80,959,076,625         | 82,033,431,168         |
| 120        | 10. Phải thu nội bộ                                |             | -                      | -                      |
| 121        | 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán          |             | -                      | -                      |
| 122        | 12. Các khoản phải thu khác                        | 7           | 53,639,028             | 49,461,948             |
| 129        | 13. Dự phòng suy giảm giá trị cả khoản phải thu    | 8           | (12,522,363,367)       | (17,807,730,950)       |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131-136)</b>     |             | <b>110,644,261,610</b> | <b>110,259,346,280</b> |
| 131        | 1. Tạm ứng   |             | 83,100,000             | 116,159,862            |
| 132        | 2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ               |             | 143,325,701            | -                      |
| 133        | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                      |             | 300,000,000            | 25,350,509             |
| 134        | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn      | 9           | 110,000,000,000        | 110,000,000,000        |
| 135        | 5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước        | 10          | 117,835,909            | 117,835,909            |
| 136        | 6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác |             | -                      | -                      |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          |             | <b>7,503,618,477</b>   | <b>8,329,683,760</b>   |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                         |             | <b>2,200,444,125</b>   | <b>3,462,054,916</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                        | 11          | 29,241,000             | 58,481,999             |
| 222        | - Nguyên giá                                       |             | 10,214,935,488         | 10,214,935,488         |
| 223a       | - Giá trị hao mòn lũy kế                           |             | (10,185,694,488)       | (10,156,453,489)       |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                         | 12          | 2,171,203,125          | 163,572,917            |
| 228        | - Nguyên giá                                       |             | 5,800,924,277          | 3,645,924,277          |
| 229a       | - Giá trị hao mòn lũy kế                           |             | (3,629,721,152)        | (3,482,351,360)        |
| 240        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                 | 13          | -                      | 3,240,000,000          |
| <b>250</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                     |             | <b>5,303,174,352</b>   | <b>4,867,628,844</b>   |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn       | 9           | 636,528,240            | 525,528,240            |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn                       |             | 225,828,781            | -                      |
| 253        | 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                  |             | -                      | -                      |
| 254        | 4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                  | 14          | 4,440,817,331          | 4,342,100,604          |
| 255        | 5. Tài sản dài hạn khác                            |             | -                      | -                      |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                           |             | <b>233,217,285,941</b> | <b>234,046,640,241</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |             | <b>16,543,087,104</b>  | <b>17,866,819,686</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     |             | <b>16,543,087,104</b>  | <b>17,866,819,686</b>  |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn       | 15          | 7,932,937,426          | 5,862,937,426          |
| 312        | 1.1. Vay ngắn hạn                                  |             | 7,932,937,426          | 5,862,937,426          |
| 313        | 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn            |             | -                      | -                      |
| 314        | 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                  |             | -                      | -                      |
| 315        | 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn                  |             | -                      | -                      |
| 316        | 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   |             | -                      | -                      |
| 317        | 5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán                       |             | -                      | -                      |
| 318        | 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        |             | -                      | -                      |
| 319        | 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản TC        |             | -                      | -                      |
| 320        | 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     |             | -                      | 3,240,000,000          |
| 321        | 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               |             | 155,000,000            | 180,000,000            |
| 322        | 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 16          | 274,442,611            | 334,917,305            |
| 323        | 11. Phải trả người lao động                        |             | 473,544,195            | 526,716,223            |
| 324        | 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         |             | 96,121,316             | 36,793,752             |
| 325        | 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 17          | 7,434,618,501          | 7,425,818,501          |
| 326        | 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       |             | -                      | -                      |
| 327        | 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              |             | -                      | -                      |
| 328        | 16. Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn                   |             | -                      | -                      |
| 329        | 17. Các khoản phải trả phải nộp NH khác            | 18          | 176,423,055            | 259,636,479            |
| 330        | 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     |             | -                      | -                      |
| 331        | 19. Quỹ khen thưởng phúc lợi                       |             | -                      | -                      |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             | <b>216,674,198,837</b> | <b>216,179,820,555</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | 19          | <b>216,674,198,837</b> | <b>216,179,820,555</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |             | 355,958,850,000        | 355,958,850,000        |
| 411.1      | 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 341,333,000,000        | 341,333,000,000        |
| 411.2      | 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | 14,625,850,000         | 14,625,850,000         |
| 412        | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý |             | (510,000,000)          | -                      |
| 413        | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                      |             | -                      | -                      |
| 414        | 4. Quỹ dự trữ điều lệ                              |             | 1,813,981,917          | 1,813,981,917          |
| 415        | 5. Quỹ dự phòng tài chính                          |             | 1,813,981,917          | 1,813,981,917          |
| 416        | 6. Các quỹ khác thuộc VCSH                         |             | -                      | -                      |
| 417        | 7. Lợi nhuận chưa phân phối                        |             | (142,402,614,997)      | (143,406,993,279)      |
| <b>420</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                         |             | <b>233,217,285,941</b> | <b>234,046,640,241</b> |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| Mã số   | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|---|--|-------------|-----------------|-----------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |  |             |                 |                 |
| 005   | 5. Ngoại tệ các loại (USD)                                 |             | 135.57          | 135.57          |
| 006   | 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                  |             | 34,133,300.00   | 34,133,300.00   |
| 008   | 8. Tài sản tài chính niêm yết tại VSD của CTCK             |             | 7,000,000       | 5,000,000       |
| 008.1   | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do CN                    | 19          | 7,000,000       | 5,000,000       |
| 012   | 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD                  | 20          | 22,433,160,000  | 22,433,160,000  |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |  |             |                 |                 |
| 021   | 1. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch Tại VSD của Nhà đầu tư | 21          | 876,832,850,000 | 536,549,710,000 |
| 021.1   | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng         |             | 873,494,100,000 | 518,967,010,000 |
| 021.2   | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                 |             | -               | 2,565,000,000   |
| 021.3   | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                      |             | -               | -               |
| 021.4   | d. Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ                     |             | -               | -               |
| 021.5   | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                        |             | 3,338,750,000   | 15,017,700,000  |
| 021.6   | f. Tài sản tài chính chờ cho vay                           |             | -               | -               |
| 022   | 2. Tài sản TC đã lưu ký tại VSD& chưa giao dịch của NĐT    |             | 599,960,000     | 291,840,000     |
| 022.1   | a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN      |             | 599,960,000     | 291,840,000     |
| 022.2   | b. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa GD, HCCN                 |             | -               | -               |
| 023   | 3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT                        |             | 3,856,550,000   | 13,999,400,000  |
| 024   | 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của NĐT           |             |                 |                 |
| 025   | 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT              |             |                 |                 |
| 026   | 6. Tiền gửi của khách hàng                                 |             | 626,922,543,759 | 2,925,331,433   |
| 027   | 6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán            |             | 7,208,432,543   | 2,705,459,895   |
| 027.1   | a. Tiền gửi của NĐT về GDCK - CTCK quản lý                 |             | 7,208,432,543   | 2,524,088,862   |
| 027.2   | b. Tiền gửi của NĐT về GDCK - NHTM quản lý                 |             | -               | 181,371,033     |
|   | 6.2. Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng                 |             | -               | -               |
| 028   | 6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK                    |             | 619,714,111,216 | 219,871,538     |
| 028.1   | a. Tiền gửi của NĐT trong nước                             |             | 1,136,802,054   | 219,871,538     |
| 028.2   | b. Tiền gửi của NĐT nước ngoài                             |             | 618,577,309,162 | -               |
| 029   | 6.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành CK                     |             | -               | -               |
| 030   | 7. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK - CTCK quản lý            |             | 626,922,543,759 | 2,925,331,433   |
| 031   | 8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK - NHTM quản lý            |             | -               | -               |

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



Nguyễn Xuân Biều

**BÁO CÁO THU NHẬP**

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | Chỉ tiêu  | TM | Quý II               |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-----------|---|----|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|           |   |    | Năm 2018             | Năm 2017             | Năm 2018                           | Năm 2017             |
| <b>20</b> | <b>I. Doanh thu hoạt động</b>                                 |    | <b>1,289,025,904</b> | <b>5,755,827,786</b> | <b>2,455,171,312</b>               | <b>7,400,440,606</b> |
| 01        | 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ   |    | -                    | 3,119,840,000        | -                                  | 3,119,840,000        |
| 01.1      | Lãi bán các tài sản chính PVTPL                               |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 01.2      | Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi / lỗ      |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 01.3      | Có tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC                            |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 02        | 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         |    | 35,150,007           | 63,408,084           | 101,194,183                        | 305,251,160          |
| 03        | 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                     |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 04        | 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán             |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 05        | 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro           |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 06        | 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán                           |    | 1,137,486,308        | 2,326,894,373        | 2,092,475,374                      | 3,567,836,036        |
| 07        | 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán         |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 08        | 1.8. Doanh thu tư vấn   |    | -                    | 185,000,000          | 100,000,000                        | 315,454,545          |
| 09        | 1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá                |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 10        | 1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán                            |    | 116,389,589          | 60,685,329           | 161,501,755                        | 92,058,865           |
| 11        | 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                 |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| <b>40</b> | <b>II. Chi phí hoạt động</b>                                  |    | <b>1,483,020,468</b> | <b>2,360,576,088</b> | <b>2,661,734,709</b>               | <b>3,837,804,410</b> |
| <b>21</b> | <b>2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi / lỗ</b>           |    | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>                           | <b>-</b>             |
| 21.1      | a. Lỗ bán các tài sản tài chính                               |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 21.2      | b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ     |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 21.3      | c. Chi phí giao dịch mua các TSTC                             |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 22        | 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 23        | 2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu     |    | -                    | 206,381,827          | -                                  | 505,029,674          |
| 24        | 2.4. Lỗ bán các TSTC sẵn sàng để bán                          |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 25        | 2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro               |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 26        | 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                               |    | -                    | 5,819,840            | -                                  | 5,819,840            |
| 27        | 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán                             |    | 1,136,092,148        | 536,402,130          | 2,070,821,708                      | 827,949,020          |
| 28        | 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán |    | -                    | -                    | -                                  | -                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P.Đakao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2018

|           |   |               |               |               |               |
|-----------|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 29        | 2.9. Chi phí tư vấn                             | 77,552,674    | 181,409,972   | 161,827,561   | 298,306,995   |
| 30        | 2.10. Chi phí hoạt động đầu giá ủy thác         |               |               |               |               |
| 31        | 2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán                | 152,030,639   | 66,889,139    | 234,240,110   | 147,618,653   |
| 32        | 2.12. Chi phí khác                              | 117,345,007   | 1,363,673,180 | 194,845,330   | 2,053,080,228 |
| 33        | Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán |               |               |               |               |
| <b>61</b> | <b>V. Chi phí bán hàng</b>                      |               |               |               |               |
| 62        | VI. Chi phí quản lý công ty chứng khoán         | 134,710,866   | 2,857,660,860 | (551,314,960) | 1,955,953,910 |
| 70        | VII. Kết quả hoạt động                          | (328,705,430) | 537,590,838   | 344,751,563   | 1,606,682,286 |
| 80        | VIII. Thu nhập khác và chi phí khác             | 149,626,719   | -             | 149,626,719   | (2,928,000)   |
| 71        | 8.1. Thu nhập khác                              | 149,626,719   | -             | 149,626,719   | 72,000        |
| 72        | 8.2. Chi phí khác                               | -             | -             | -             | 3,000,000     |
| 90        | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | (179,078,711) | 537,590,838   | 494,378,282   | 1,603,754,286 |
| 200       | Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                 | (179,078,711) | 537,590,838   | 494,378,282   | 1,603,754,286 |
| 500       | Thu nhập thuần trên cơ phiếu phổ thông          | (5)           | 16            | 14            | 47            |

**Giải thích:** Lợi nhuận quý II năm 2018 của Công ty lỗ và biến động giảm hơn 10% so với Quý II năm 2017

Quý II năm 2017 Lợi nhuận công ty chỉ đạt 537 triệu đồng, quý II năm 2018 lỗ 179 triệu đồng, là do doanh thu môi giới quý II năm 2018 của Công ty chỉ đạt hơn 1,1 tỷ đồng bằng 1/2 doanh thu môi giới quý II năm 2017. Đồng thời quý II năm 2017 Công ty thoái vốn VPB nên lãi 3,1 tỷ đồng nên tổng doanh thu Quý II năm 2017 hơn gấp 4 lần doanh thu cùng kỳ năm 2018. Trong khi đó các chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí hoạt động công ty chứng khoán của năm 2018 chỉ 1.6 tỷ còn năm 2017 cùng kỳ là 5.2 tỷ đồng. Do đó lợi nhuận quý II năm 2017 lỗ và giảm hơn 10% so với lợi nhuận quý II cùng kỳ năm ngoái.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về sự biến động Lợi nhuận Quý II năm 2018 lỗ và biến động giảm hơn 10% so với Quý II năm 2017.

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Xuân Biều

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU   | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-------|--|----|------------------------------------|----------------------|
|       |  |    | Năm 2018<br>VND                    | Năm 2017<br>VND      |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>          |    |                                    |                      |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |    | 494,378,282                        | 537,590,838          |
| 02    | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |    | 5,461,978,374                      | 2,685,305,401        |
| 03    | Khấu hao tài sản cố định   |    | 176,610,791                        | 165,703,829          |
| 04    | Các khoản dự phòng   |    | 5,285,367,583                      | 2,330,677,736        |
| 05    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                      |    | -                                  | -                    |
| 06    | Chi phí lãi vay  |    | -                                  | 440,772,919          |
| 07    | Lãi lỗ từ các hoạt động đầu tư   |    | -                                  | (251,849,083)        |
| 08    | Dự thu tiền lãi  |    |                                    |                      |
| 18    | 4. Giảm các doanh thu phí tiền tệ                                      |    |                                    | -                    |
| 19    | Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi / Lỗ |    |                                    |                      |
| 20    | Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá GT hợp lý TSTC sẵn sàng để bán     |    |                                    |                      |
| 21    | Lãi khác   |    |                                    |                      |
| 30    | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động       |    | 5,956,356,656                      | 3,222,896,239        |
| 31    | Tăng (giảm) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ                             |    | -                                  | 4,005,159,600        |
| 32    | Tăng (giảm) các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn                          |    |                                    |                      |
| 33    | (Tăng) giảm các khoản cho vay  |    | 5,020,025,531                      | 525,840,466          |
| 34    | Tăng (giảm) TSTC sẵn sàng để bán                                       |    |                                    |                      |
| 35    | (Tăng) giảm phải thu bán các tài sản TC                                |    |                                    | -                    |
| 36    | (Tăng) giảm các khoản phải thu và dự thu cô                            |    |                                    |                      |
| 37    | (Tăng) Giảm các khoản phải thu dịch vụ CTCK                            |    | 1,074,354,543                      | 415,188,830          |
| 38    | (Tăng) Giảm các khoản phải thu về lỗi GD                               |    |                                    |                      |
| 39    | (Tăng) Giảm các khoản phải thu khác                                    |    | (472,984,608)                      | 766,016,341          |
| 40    | Tăng (giảm) các tài sản khác   |    | 110,265,839                        | (2,881,399,033)      |
| 41    | Tăng (giảm) CP phải trả, không bao gồm lãi vay                         |    | -                                  |                      |
| 42    | Tăng (giảm) chi phí trả trước  |    | 274,649,491                        | 200,692,650          |
| 43    | Tăng (giảm) Thuế TNDN đã nộp   |    | -                                  |                      |
| 44    | Tăng (giảm) Lãi vay đã trả   |    |                                    |                      |
| 45    | Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                     |    | (3,240,000,000)                    | (526,908,325)        |
| 46    | (Tăng) giảm các khoản trích nộp phúc lợi                               |    |                                    |                      |
| 47    | Tăng (giảm) thuế phải nộp nhà nước                                     |    | (60,474,694)                       | 117,968,380          |
| 48    | Tăng (giảm) phải trả cho người lao động                                |    | 6,155,536                          | 90,753,645           |
| 49    | Tăng (giảm) phải trả về lỗi GD các TSTC                                |    |                                    | 40,750,000           |
| 50    | Tăng (giảm) phải trả phải nộp khác                                     |    | (10,790,524,758)                   | 64,339,722           |
| 51    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  |    |                                    |                      |
| 52    | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                  |    |                                    |                      |
| 60    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                   |    | <b>(2,122,176,464)</b>             | <b>6,041,298,515</b> |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018

| Mã số   | CHỈ TIÊU  | TM       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|---|----------|------------------------------------|------------------------|
|   |   |          | Năm 2018<br>VND                    | Năm 2017<br>VND        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |   |          |                                    |                        |
| 65  | 5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia |          | -                                  | 251,849,083            |
| 70  | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>      |          | -                                  | <b>251,849,083</b>     |
| <b>III</b>                                      |   |          |                                    |                        |
| <b>. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |   |          |                                    |                        |
| 73  | 3. Tiền vay gốc                                       |          | -                                  | -                      |
| 73.1  | 3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán                    |          | -                                  | -                      |
| 73.2  | 3.2 Tiền vay khác                                     |          | -                                  | -                      |
| 74  | 4 Tiền chi trả nợ gốc vay                             |          | 2,070,000,000                      | (1,800,000,000)        |
| 74.1  | 4.1 Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán     |          |                                    |                        |
| 74.2  | 4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay TSTC                      |          |                                    |                        |
| 74.3  | 4.3 Tiền chi trả nợ gốc vay khác                      |          | 2,070,000,000                      | (1,800,000,000)        |
| 75  | 5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính                      |          | -                                  | -                      |
| 76  | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu            |          | -                                  | -                      |
| 80  | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>   |          | <b>2,070,000,000</b>               | <b>(1,800,000,000)</b> |
| 90  | <b>IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ</b>              |          | <b>(52,176,464)</b>                | <b>4,493,147,598</b>   |
| 101   | <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền tồn ĐK</b>   |          | <b>559,511,793</b>                 | <b>1,601,258,930</b>   |
| 103   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn CK</b>      | <b>4</b> | <b>507,335,329</b>                 | <b>6,094,406,528</b>   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |          |
|-------|----------|----|------------------------------------|----------|
|       |          |    | Năm 2018                           | Năm 2017 |
|       |          |    | VND                                | VND      |

### PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |          |
|-------|----------|----|------------------------------------|----------|
|       |          |    | Năm 2018                           | Năm 2017 |
|       |          |    | VND                                | VND      |

#### I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng

|    |    |  |                        |                       |
|----|----|--|------------------------|-----------------------|
| 01 | 1  | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho Khách hàng                                       | 516,720,928,700        | 1,054,497,224,140     |
| 02 | 2  | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho KH   | (648,086,257,200)      | (887,790,961,831)     |
| 03 | 3  | Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của KH  |                        |                       |
| 04 | 4  | Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của KH  |                        |                       |
| 07 | 5  | Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán  |                        |                       |
| 08 | 6  | Chi vay Quỹ hỗ trợ thanh toán  |                        |                       |
| 05 | 7  | Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng  | 1,466,335,721,543      | 147,968,444,827       |
| 06 | 8  | Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng  | (710,821,150,078)      | (306,220,336,830)     |
| 09 | 9  | Nhận tiền gửi để thanh toán GDCK của KH<br>Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác |                        |                       |
| 10 | 10 | ĐT   |                        |                       |
| 11 | 11 | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của KH  | (152,030,639)          | (165,508,829)         |
| 12 | 12 | Thu lỗi giao dịch chứng khoán  |                        |                       |
| 13 | 13 | Chi lỗi giao dịch chứng khoán  |                        |                       |
| 14 | 14 | Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán   |                        |                       |
| 15 | 15 | Tiền chi trả Tổ chức phát hành CK  |                        |                       |
| 20 |    | Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ  | 623,997,212,326        | 8,288,861,477         |
| 30 |    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                    | <b>2,925,331,433</b>   | <b>2,353,658,690</b>  |
| 31 |    | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ  | 2,925,331,433          | 2,353,658,690         |
| 37 |    | Các khoản tương đương tiền   |                        |                       |
| 38 |    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                |                        |                       |
| 40 |    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của Khách hàng</b>                  | <b>626,922,543,759</b> | <b>10,642,520,167</b> |

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



Nguyễn Xuân Biều

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Quý II năm 2018

|                                      | Đầu Quý II             |                        | Tăng trong Quý II |             | Giảm trong Quý II    |                    | Cuối Quý II            |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|-------------|----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Năm 2018               | Năm 2017               | Năm 2018          | Năm 2017    | Năm 2018             | Năm 2017           | Năm 2018               | Năm 2017               |
|                                      | VND                    | VND                    | VND               | VND         | VND                  | VND                | VND                    | VND                    |
| <b>I Biến động vốn chủ sở hữu</b>    |                        |                        |                   |             |                      |                    |                        |                        |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 355,958,850,000        | 355,958,850,000        | -                 | -           | -                    | -                  | 355,958,850,000        | 355,958,850,000        |
| 1.1 Vốn pháp định                    | 135,000,000,000        | 135,000,000,000        | -                 | -           | -                    | -                  | 135,000,000,000        | 135,000,000,000        |
| 1.2 Vốn bổ sung                      | 206,333,000,000        | 206,333,000,000        | -                 | -           | -                    | -                  | 206,333,000,000        | 206,333,000,000        |
| 1.3 Thặng dư vốn cổ phần             | 14,625,850,000         | 14,625,850,000         | -                 | -           | -                    | -                  | 14,625,850,000         | 14,625,850,000         |
| 1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | -                      | -                      | -                 | -           | -                    | -                  | -                      | -                      |
| 1.5 Vốn khác của chủ sở hữu          | -                      | -                      | -                 | -           | -                    | -                  | -                      | -                      |
| 2 Cổ phiếu quỹ                       | -                      | -                      | -                 | -           | -                    | -                  | -                      | -                      |
| 3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ             | 1,813,981,917          | 1,813,981,917          | -                 | -           | -                    | -                  | 1,813,981,917          | 1,813,981,917          |
| 4 Quỹ dự phòng tài chính             | -                      | -                      | -                 | -           | -                    | -                  | -                      | -                      |
| 5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản    | -                      | -                      | -                 | -           | -                    | -                  | -                      | -                      |
| 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | -                      | -                      | -                 | -           | -                    | -                  | -                      | -                      |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển              | 1,813,981,917          | 1,813,981,917          | -                 | -           | -                    | -                  | 1,813,981,917          | 1,813,981,917          |
| 8 LN sau thuế chưa phân phối         | (142,733,536,286)      | (142,992,681,899)      | (179,078,711)     | 537,590,838 | (142,912,614,997)    | (142,455,091,061)  | (142,455,091,061)      | (142,455,091,061)      |
| <b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>           | <b>216,853,277,548</b> | <b>216,594,131,935</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>    | <b>(179,078,711)</b> | <b>537,590,838</b> | <b>216,674,198,837</b> | <b>217,131,722,773</b> |

Người lập

*Hoàng Thị Châu*

Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng

*Vũ Huyền Trâm*

Vũ Huyền Trâm



Nguyễn Xuân Biều

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính Quý II năm 2018

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/9/2013

Trụ sở chính của Công ty tại Villa số 03, Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P ĐaKao, Quận 1, TP HCM

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 341.333.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 341,333,000,000 đồng; tương đương 34,133,300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

| <u>Tên đơn vị</u>          | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u>   |
|----------------------------|---|
| Chi nhánh Thành phố Hà Nội | Tầng 5, Tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP |
| Chi nhánh Hà Thành         | Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội                     |

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### a) Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện: Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## **2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## **2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

|                                     |             |
|-------------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị                 | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải               | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng                | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm giao dịch, bảng sáng chế | 02 - 08 năm |

## **2.8 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.



## **2.10 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: t chi phí lãi tiền vay phải trả và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## **2.12 . Doanh thu, thu nhập**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.15 . Các khoản thuế**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Quý II năm 2018

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỶ**

|                         | Khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch<br>chứng khoán thực hiện trong năm |
|-------------------------|---|---|
|                         |   | VND   |
| Của Công ty Chứng khoán | -   | -   |
| - Cổ phiếu              | -   | -   |
| Của nhà đầu tư          | <b>81,156,089</b>                                       | <b>643,300,595,000</b>  |
| - Cổ phiếu              | 81.156.089  | 643.300.595.000   |
|                         | <b>81,156,089</b>                                       | <b>643,300,595,000</b>  |

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | 30/06/2018         | 01/01/2018         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Tiền mặt tại quỹ                                    | 79,091,422         | 133,344,182        |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty            | 426,627,242        | 422,681,263        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 1,616,665          | 3,486,348          |
| Các khoản tương đương tiền                          | -                  | -                  |
|   | <b>507,335,329</b> | <b>559,511,793</b> |

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                             | 30/06/2018            |                       | 01/01/2018            |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
|                             | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Cổ phiếu niêm yết (*)       | 29,750,000            | 13,450,000            | 29,750,000            | 13,450,000            |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (**) | 30,897,460,000        | 30,897,460,000        | 30,897,460,000        | 30,897,460,000        |
|                             | <b>30,927,210,000</b> | <b>30,910,910,000</b> | <b>30,927,210,000</b> | <b>30,910,910,000</b> |

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

|                            | 30/06/2018         |                | 01/01/2018         |                |
|----------------------------|--------------------|----------------|--------------------|----------------|
|                            | Giá gốc            | Giá trị hợp lý | Giá gốc            | Giá trị hợp lý |
|                            | VND                | VND            | VND                | VND            |
| Ủy thác đầu tư góp vốn (*) | 510,000,000        | -              | 510,000,000        | -              |
|                            | <b>510,000,000</b> | <b>-</b>       | <b>510,000,000</b> | <b>-</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Quý II năm 2018

**c) Các khoản cho vay**

|                              | 30/06/2018           | 01/01/2018            |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                              | VND                  | VND                   |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 8,292,000,711        | 13,312,026,242        |
|                              | <b>8,292,000,711</b> | <b>13,312,026,242</b> |

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

|   | 30/06/2018         | 01/01/2018         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 526,300,000        | 526,300,000        |
| Dự phòng giảm giá tài sản tài chính                         | -                  | -                  |
| <b>Tại ngày 30/6/2018</b>                                   | <b>526,300,000</b> | <b>526,300,000</b> |

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính         | 6,400,000,000         | 6,400,000,000         |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp    | 70,736,294,071        | 66,002,834,475        |
| - Phải thu khách hàng hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ | 70,267,486,543        | 65,871,834,475        |
| - Phải thu các dịch vụ khác                          | 468,807,528           | 131,000,000           |
| Phải thu khác  | 10,745,229,110        | 16,080,058,641        |
| - Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ        | 7,655,145,596         | 12,940,513,179        |
| - Phải thu CBCNV hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ      | 2,318,583,542         | 2,368,045,490         |
| - Phải thu khác                                      | 771,499,972           | 771,499,972           |
|  | <b>87,881,523,181</b> | <b>88,482,893,116</b> |

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

**9 . CẨM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**

**a) Ngắn hạn**

|                        | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 110,000,000,000        | 110,000,000,000        |
|                        | <b>110,000,000,000</b> | <b>110,000,000,000</b> |

**b) Dài hạn**

|  | 30/06/2018         | 01/01/2018         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác | 636,528,240        | 525,528,240        |
|  | <b>636,528,240</b> | <b>525,528,240</b> |

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2018         | 01/01/2018         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 117,835,909        | 117,835,909        |
|                            | <b>117,835,909</b> | <b>117,835,909</b> |

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                               | VND                  | VND                             | VND                       | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                                 |                           |                       |
| Tại ngày 01/04/2018           | 1,057,495,150        | 3,615,436,604                   | 5,542,003,734             | 10,214,935,488        |
| <b>Tại ngày 30/06/2018</b>    | <b>1,057,495,150</b> | <b>3,615,436,604</b>            | <b>5,542,003,734</b>      | <b>10,214,935,488</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                                 |                           |                       |
| Tại ngày 01/04/2018           | 1,057,495,150        | 3,565,455,847                   | 5,542,003,734             | 10,164,954,731        |
| Khấu hao trong kỳ             | -                    | 20,739,757                      | -                         | 20,739,757            |
| Phân loại lại                 | -                    | -                               | -                         | -                     |
| Chuyển sang bất động sản      | -                    | -                               | -                         | -                     |
| <b>Tại ngày 30/6/2018</b>     | <b>1,057,495,150</b> | <b>3,586,195,604</b>            | <b>5,542,003,734</b>      | <b>10,185,694,488</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                                 |                           |                       |
| Tại ngày 01/04/2018           | -                    | 49,980,757                      | -                         | 49,980,757            |
| <b>Tại ngày 30/6/2018</b>     | <b>-</b>             | <b>29,241,000</b>               | <b>-</b>                  | <b>29,241,000</b>     |

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá tại ngày 01/04/2018 là 3.645.924.277 và 30/06/2018 là 5.800.924.277 đồng; giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 01/04/2018 là:3.486.018.027 đồng, trong đó khấu hao tài sản cố định vô hình trong kỳ là 143.703.125 đồng.

**13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                           | 30/06/2018 | 01/01/2018           |
|---------------------------|------------|----------------------|
|                           | VND        | VND                  |
| Mua sắm tài sản cố định   | -          | 3,240,000,000        |
| Mua phần mềm máy tính (*) | -          | 3,240,000,000        |
|                           | <b>-</b>   | <b>3,240,000,000</b> |

**14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                            | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Tiền nộp ban đầu           | 120,000,000          | 120,000,000          |
| Tiền nộp bổ sung           | 2,425,499,782        | 2,326,783,055        |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1,895,317,549        | 1,895,317,549        |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>4,440,817,331</b> | <b>4,342,100,604</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Quý II năm 2018

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|  | 01/01/2018                  | Số vay trong năm | Số trả trong năm | 30/06/2018                  |
|--|-----------------------------|------------------|------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND              | VND              | VND                         |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>5,862,937,426</b>        | -                | -                | <b>5,862,937,426</b>        |
| Công ty TNHH NN<br>MTV Đầu tư và<br>Phát triển Nông<br>nghiệp Hà Nội<br>(Xem thuyết minh ) | 5,862,937,426               | -                | -                | 5,862,937,426               |
|  | <u><u>5,862,937,426</u></u> | <u><u>-</u></u>  | <u><u>-</u></u>  | <u><u>5,862,937,426</u></u> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

Hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/12/2010, phụ lục ngày 01/09/2013 với nội dung như sau:

- + Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 03 tháng (tự động gia hạn khi đáo hạn);
- + Lãi suất vay: 9%/năm;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

|                       | 30/06/2018                | 01/01/2018                |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
|                       | VND                       | VND                       |
| Thuế Giá trị gia tăng | 7,281,145                 | 8,045,464                 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 267,161,466               | 326,871,841               |
|                       | <u><u>274,442,611</u></u> | <u><u>334,917,305</u></u> |

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                       | 30/06/2018                  | 01/01/2018                  |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                       | VND                         | VND                         |
| Chi phí lãi vay phải trả              | 7,408,218,501               | 7,417,018,501               |
| Chi phí hoạt động công ty chứng khoán | 17,600,000                  | 8,800,000                   |
|                                       | <u><u>7,425,818,501</u></u> | <u><u>7,425,818,501</u></u> |

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                  | 30/06/2018                | 01/01/2018                |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | VND                       | VND                       |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông      | 104,625,000               | 104,625,000               |
| Các khoản phải trả, phải nộ khác | 71,798,055                | 155,011,479               |
|                                  | <u><u>176,423,055</u></u> | <u><u>259,636,479</u></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Quý II năm 2018

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                               | Tỷ lệ (%) | 30/06/2018<br>VND      | Tỷ lệ (%) | 01/01/2018<br>VND      |
|-------------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|
| Cổ đông lớn                   | 7.15%     | 24,397,000,000         | 0.00%     | -                      |
| Vốn góp của cổ đông (dưới 5%) | 92.85%    | 316,936,000,000        | 100.00%   | 341,333,000,000        |
|                               | 100.00    | <b>341,333,000,000</b> | 1         | <b>341,333,000,000</b> |

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                       | 30/06/2018<br>VND        | 01/01/2018<br>VND        |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (142,402,614,997)        | (143,406,993,279)        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              |                          | -                        |
|                                       | <b>(142,402,614,997)</b> | <b>(143,406,993,279)</b> |

**c) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 34,133,300 | 34,133,300 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 34,133,300 | 34,133,300 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 34,133,300 | 34,133,300 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 34,133,300 | 34,133,300 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 34,133,300 | 34,133,300 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10,000     | 10,000     |

**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|   | 30/06/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 7,000,000         | 5,000,000         |
|   | <b>7,000,000</b>  | <b>5,000,000</b>  |

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|   | 30/06/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 22,433,160,000        | 22,433,160,000        |
|   | <b>22,433,160,000</b> | <b>22,433,160,000</b> |

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | 30/06/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 873,494,100,000        | 518,967,010,000        |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 599,960,000            | 2,565,000,000          |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 3,338,750,000          | 15,017,700,000         |
|   | <b>877,432,810,000</b> | <b>536,549,710,000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**  
Quý II năm 2018**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | 30/06/2018                  | 01/01/2018                   |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | VND                         | VND                          |
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 3.856.550.000               | 13.999.400.000               |
|   | <b><u>3.856.550.000</u></b> | <b><u>13.999.400.000</u></b> |

**24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|  | 30/06/2018                    | 01/01/2018                  |
|--|-------------------------------|-----------------------------|
|  | VND                           | VND                         |
| Tiền gửi NĐT về GDCK theo phương thức CTCKQL       | 625.783.932.976               | 2.705.459.895               |
| 1. Nhà đầu tư trong nước                           | 7.208.432.543                 | 2.705.459.895               |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài                           | 618.575.500.433               | -                           |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK của NĐT | 1.138.610.783                 | 219.871.538                 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước                           | 1.136.802.054                 | 219.871.538                 |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài                           | 1.808.729                     | -                           |
|  | <b><u>626.922.543.759</u></b> | <b><u>2.925.331.433</u></b> |

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|   | Năm 2018                  | Năm 2017                    |
|---|---------------------------|-----------------------------|
|   | VND                       | VND                         |
| + Chi phí lương và các khoản theo lương | 990.378.133               | 625.101.429                 |
| Chi phí vật tư văn phòng                | 6.502.775                 | 17.680.000                  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT            | 34.780.728                | 54.583.599                  |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí             | 354.000                   | 3.304.000                   |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng     | (5.285.367.583)           | -                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 3.563.131.635             | 467.120.739                 |
| Chi phí khác                            | 824.931.178               | 1.689.871.093               |
|   | <b><u>134.710.866</u></b> | <b><u>2.857.660.860</u></b> |

**26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2018        | Năm 2017        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | (179.078.711)   | 537.590.838     |
| Các khoản điều chỉnh tăng                           | -               | -               |
| Các khoản điều chỉnh giảm                           | -               | -               |
| - Chuyển lỗ các năm trước                           | -               | (537.590.838)   |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                             | (179.078.711)   | -               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>-</u></b> |



27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|   | Năm 2018      | Năm 2017    |
|---|---------------|-------------|
|   | VND           | VND         |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                         | (179,078,711) | 537,590,838 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | (179,078,711) | 537,590,838 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 34,133,300    | 34,133,300  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>(5)</b>    | <b>16</b>   |

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính là số liệu Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập

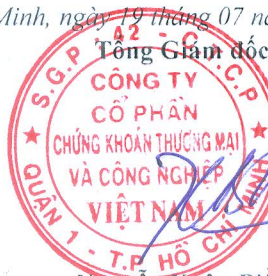


Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



Nguyễn Xuân Biểu